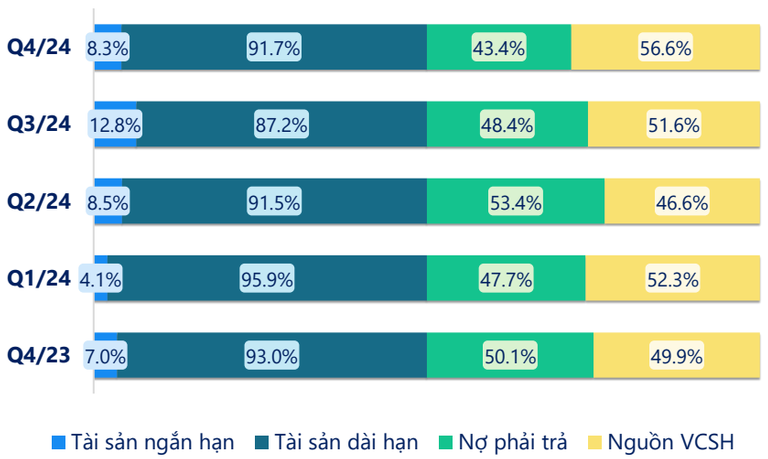
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,281
SL cổ phiếu LH	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,425
% sở hữu nước ngoài	26.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,895
P/E	11.7
EPS	3,246

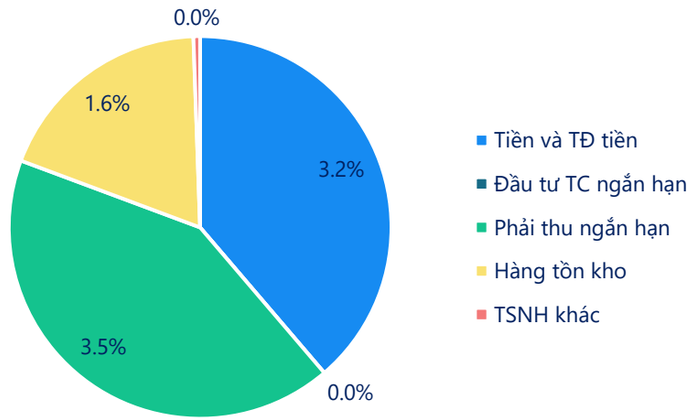
	YTD	1T	3T	6T
ND2	2.4%	7.7%	14.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



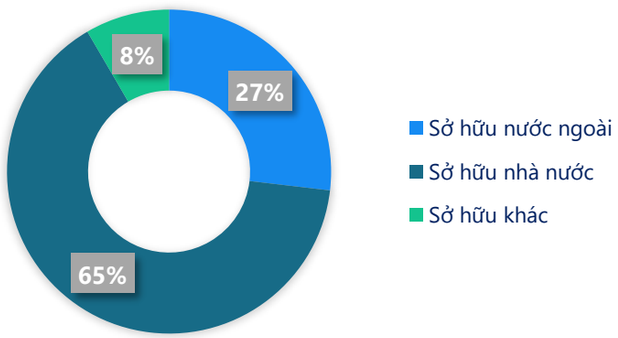
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



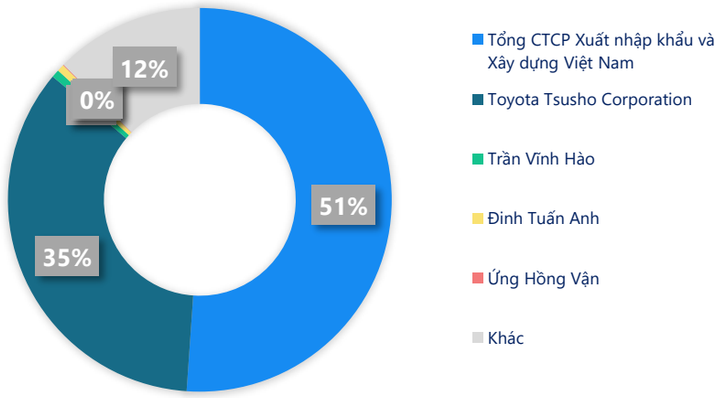
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



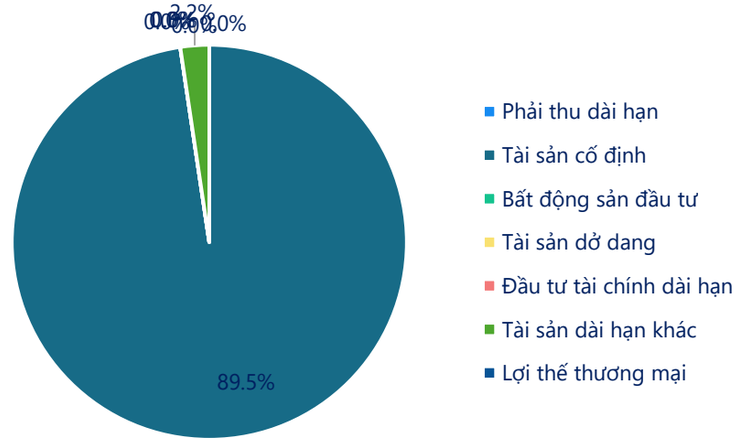
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

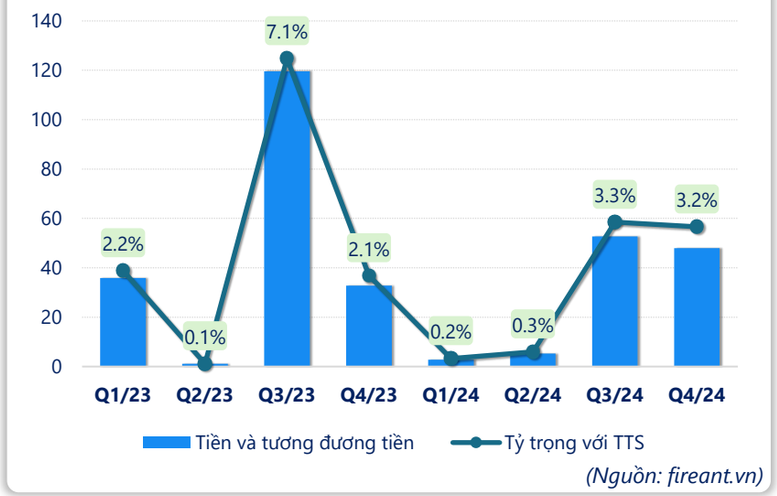


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

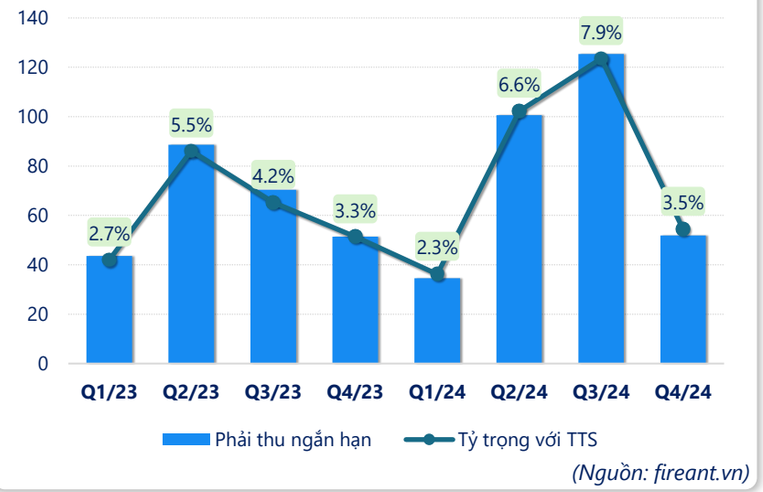
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Tiền và tương đương tiền



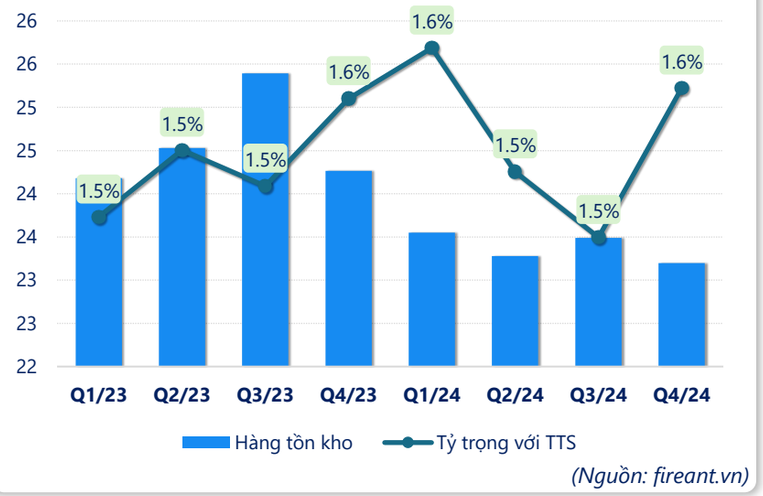
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



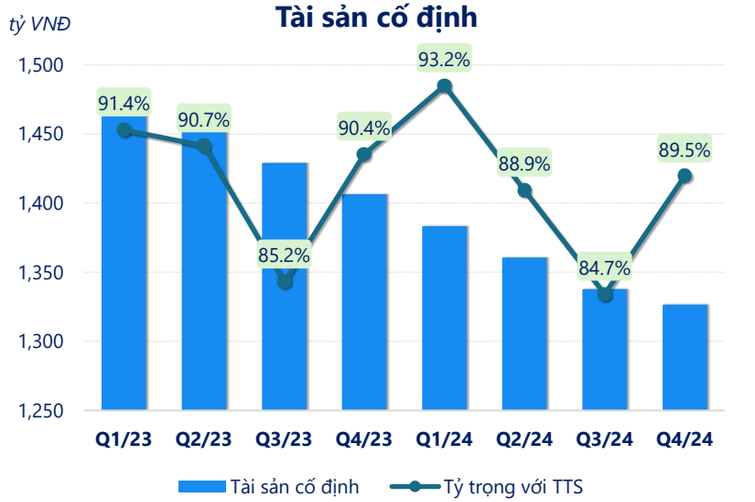
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



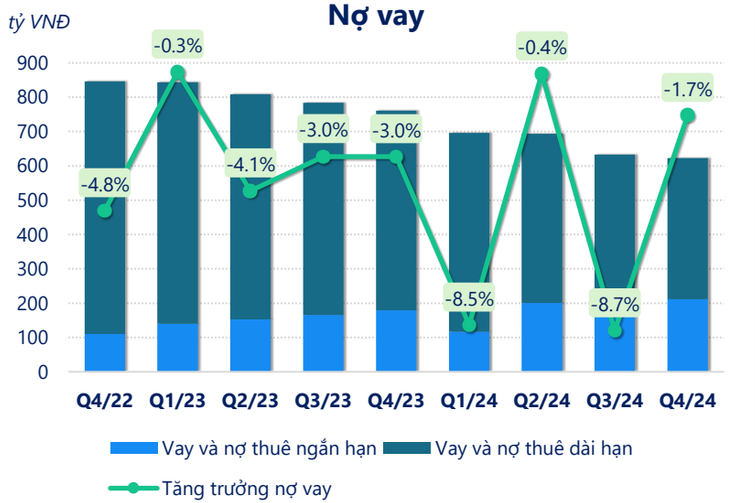
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



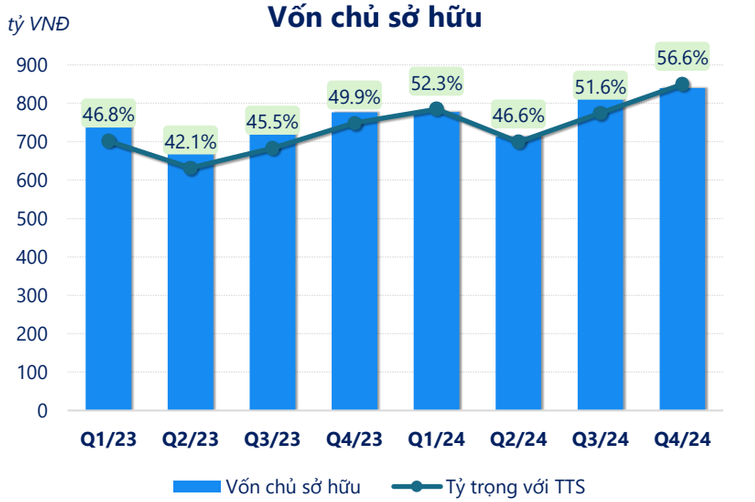
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

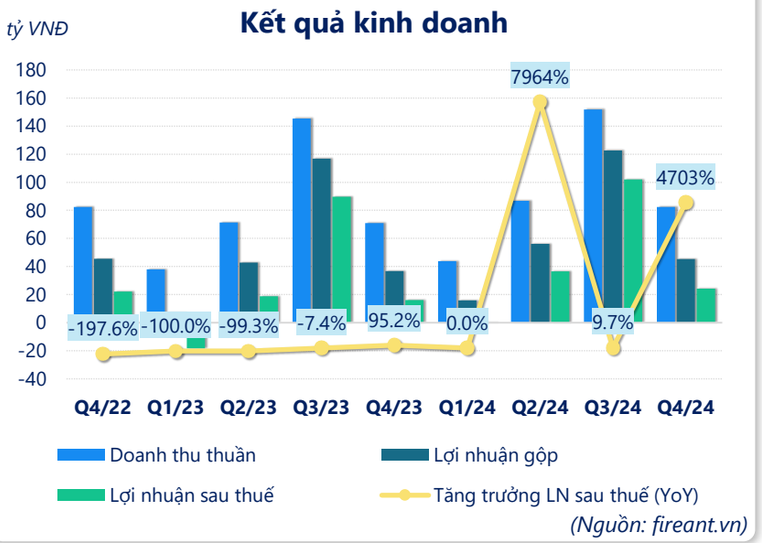


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

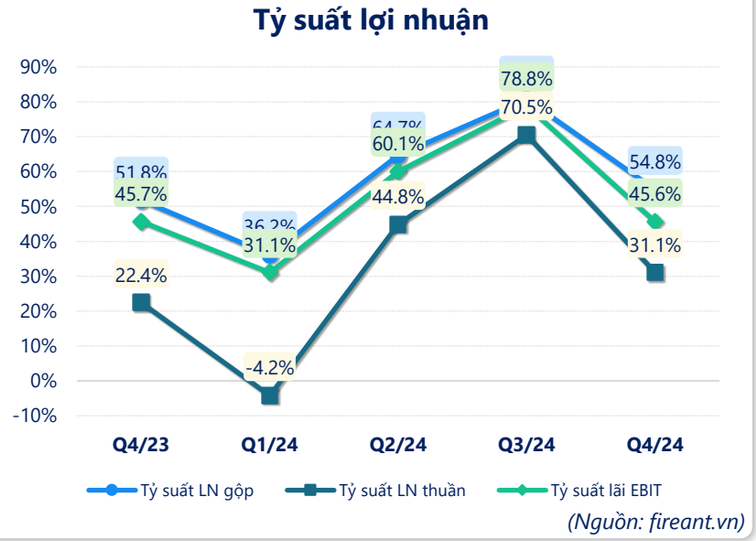
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Kết quả kinh doanh



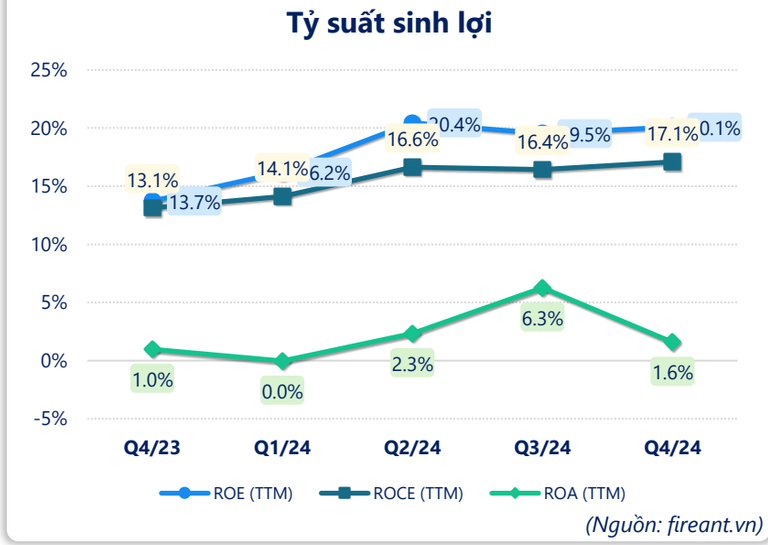
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



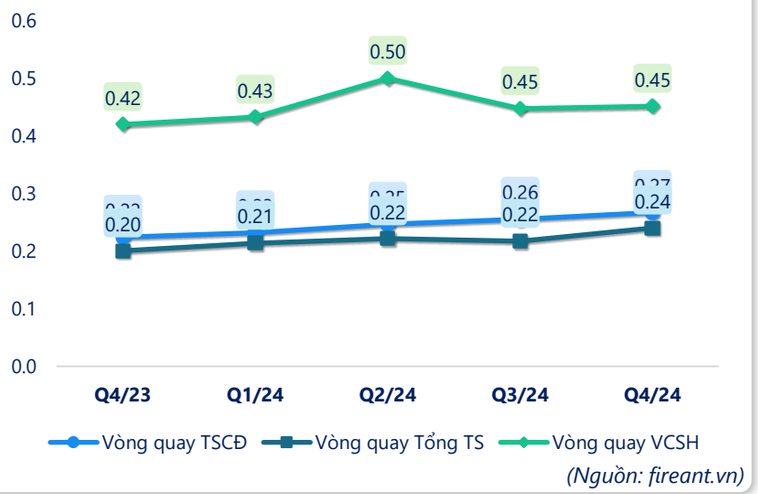
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



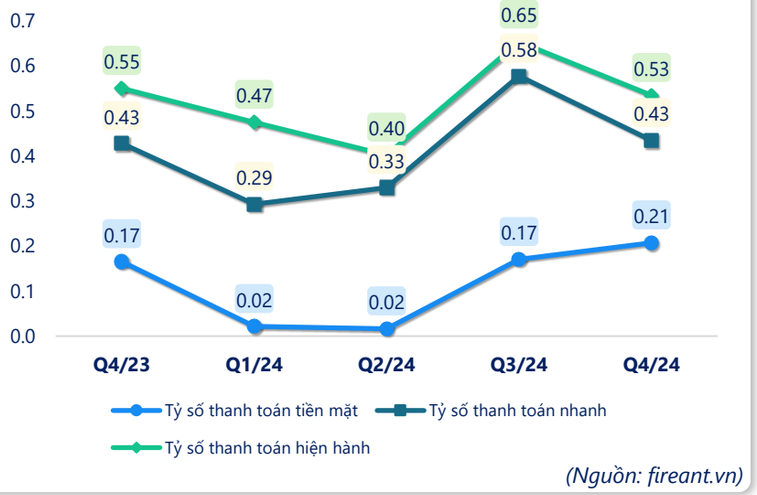
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



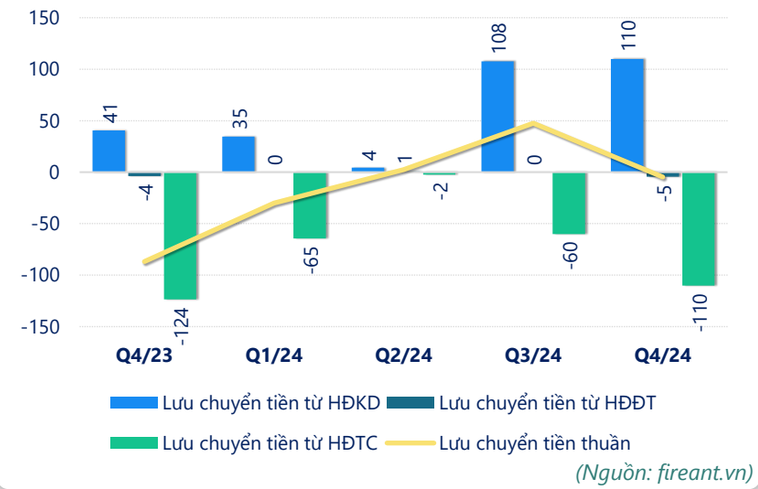
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,482**	**1,556**	**-4.7%**
Tài sản ngắn hạn	124	109	14.0%
Tiền và tương đương tiền	47.9	32.7	46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.9	51.4	1.0%
Hàng tồn kho	23.2	24.3	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	0.15	348%
Tài sản dài hạn	**1,359**	**1,447**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,327	1,406	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	7.24	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**32.0**	**33.5**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	643	778	-17.4%
Nợ ngắn hạn	**232**	**197**	**17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	211	179	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.74	4.01	-6.6%
Nợ dài hạn	411	581	-29.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	411	581	-29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**840**	**777**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**840**	**777**	**8.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	70.9	43.9	86.7	152	82.5
Giá vốn hàng bán	34.2	28.0	30.7	29.3	37.2
Lợi nhuận gộp	36.7	15.9	56.1	123	45.2
Doanh thu HĐTC	0.03	0.01	0.03	0.11	0.16
Chi phí TC	16.4	14.1	13.2	12.5	12.0
Chi phí lãi vay	16.4	14.1	13.2	12.5	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.45	3.69	4.01	3.12	7.79
LN thuần từ HĐKD	15.9	-1.86	38.9	107	25.6
Lợi nhuận khác	0.13	1.43	-0.01	0.07	-0.01
LN trước thuế	16.0	-0.43	38.9	107	25.6
Lợi nhuận sau thuế	16.1	-0.43	36.5	102	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	-0.43	36.5	102	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.6	34.5	4.33	108	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.84	0.01	0.62	0.11	-4.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	-64.5	-2.47	-60.2	-110
Tiền đầu kỳ	120	32.7	2.75	5.23	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.8**	**-30.0**	**2.47**	**47.5**	**-4.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.7	2.75	5.23	52.7	47.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic